

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 055-TT

**BÁO CÁO GIAO DỊCH THẺ THEO THIẾT BỊ VÀ GIAO DỊCH**

**RÚT TIỀN MẶT THEO PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN**

(Tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

Đơn vị tính: Miliar/Thiệu VNĐ

| STT                                                              | Tên chỉ tiêu                                        | Rút tiền mặt |         | Thanh toán (*) |         | Giao dịch khác (**) |         |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------|---------|----------------|---------|---------------------|---------|
|                                                                  |                                                     | Số lượng     | Giá trị | Số lượng       | Giá trị | Số lượng            | Giá trị |
|                                                                  |                                                     | (1)          | (2)     | (3)            | (4)     | (5)                 | (6)     |
| Giao dịch thẻ theo thiết bị ATM, POS/EFTPOS/EDC của TCTD báo cáo |                                                     |              |         |                |         |                     |         |
| 1                                                                | Giao dịch tại ATM (=1.1+1.2)                        |              |         |                |         |                     |         |
| 1.1                                                              | Thẻ do các TCTD trong nước phát hành (=1.1.1+1.1.2) |              |         |                |         |                     |         |
| 1.1.1                                                            | Thẻ nội địa (=1.1.1.1+1.1.1.2+1.1.1.3+1.1.1.4)      |              |         |                |         |                     |         |
| 1.1.1.1                                                          | Thẻ ghi nợ                                          |              |         |                |         |                     |         |
| 1.1.1.2                                                          | Thẻ tín dụng                                        |              |         |                |         |                     |         |
| 1.1.1.3                                                          | Thẻ trả trước                                       |              |         |                |         |                     |         |
|                                                                  | Trong đó: Thẻ định danh                             |              |         |                |         |                     |         |
| 1.1.1.4                                                          | Thẻ khác                                            |              |         |                |         |                     |         |
| 1.1.2                                                            | Thẻ quốc tế (=1.1.2.1+1.1.2.2+1.1.2.3+1.1.2.4)      |              |         |                |         |                     |         |
| 1.1.2.1                                                          | Thẻ ghi nợ                                          |              |         |                |         |                     |         |
| 1.1.2.2                                                          | Thẻ tín dụng                                        |              |         |                |         |                     |         |
| 1.1.2.3                                                          | Thẻ trả trước                                       |              |         |                |         |                     |         |
|                                                                  | Trong đó: Thẻ định danh                             |              |         |                |         |                     |         |
| 1.1.2.4                                                          | Thẻ khác                                            |              |         |                |         |                     |         |
| 1.2                                                              | Thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành     |              |         |                |         |                     |         |
| 2                                                                | Giao dịch tại                                       |              |         |                |         |                     |         |

|                                                           |                                                     |  |  |  |  |  |  |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
|                                                           | <b>POS/EFTPOS/EDC (=2.1+2.2)</b>                    |  |  |  |  |  |  |
| 2.1                                                       | Thẻ do các TCTD trong nước phát hành (=2.1.1+2.1.2) |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.1                                                     | Thẻ nội địa<br>(=2.1.1.1+2.1.1.2+2.1.1.3+2.1.1.4)   |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.1.1                                                   | <i>Thẻ ghi nợ</i>                                   |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.1.2                                                   | <i>Thẻ tín dụng</i>                                 |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.1.3                                                   | <i>Thẻ trả trước</i>                                |  |  |  |  |  |  |
|                                                           | Trong đó: Thẻ định danh                             |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.1.4                                                   | <i>Thẻ khác</i>                                     |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.2                                                     | Thẻ quốc tế<br>(=2.1.2.1+2.1.2.2+2.1.2.3+2.1.2.4)   |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.2.1                                                   | <i>Thẻ ghi nợ</i>                                   |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.2.2                                                   | <i>Thẻ tín dụng</i>                                 |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.2.3                                                   | <i>Thẻ trả trước</i>                                |  |  |  |  |  |  |
|                                                           | Trong đó: Thẻ định danh                             |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.2.4                                                   | <i>Thẻ khác</i>                                     |  |  |  |  |  |  |
| 2.2                                                       | Thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành     |  |  |  |  |  |  |
| <b>3</b>                                                  | <b>Tổng số (=1+2)</b>                               |  |  |  |  |  |  |
| <b>Giao dịch rút tiền mặt theo phương tiện thanh toán</b> |                                                     |  |  |  |  |  |  |
| <b>4</b>                                                  | <b>Séc</b>                                          |  |  |  |  |  |  |
| <b>5</b>                                                  | <b>Thẻ</b>                                          |  |  |  |  |  |  |
| <b>6</b>                                                  | <b>Các phương tiện khác</b>                         |  |  |  |  |  |  |
| <b>7</b>                                                  | <b>Tổng số (=4+5+6)</b>                             |  |  |  |  |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

**2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Thanh toán.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê số lượng và giá trị giao dịch tài chính (giao dịch rút tiền mặt, các giao dịch chuyển

khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch khác) được thực hiện bằng thẻ trên các thiết bị ATM, POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng báo cáo; số lượng và giá trị giao dịch rút tiền mặt từ các tài khoản của khách hàng mở tại các tổ chức tín dụng được phép cung ứng dịch vụ thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo theo từng loại phương tiện thanh toán (PTTT).

- Đối với các giao dịch thẻ do TCTD trong nước phát hành thực hiện thống kê chi tiết phân theo các loại thẻ (thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước). Đối với các giao dịch của thẻ do TCTD trong nước phát hành thực hiện giao dịch qua thiết bị ATM và POS của tổ chức tín dụng báo cáo, nếu không có thông tin của TCTD phát hành để phân loại thẻ thì TCTD báo cáo thống kê số liệu này vào chỉ tiêu “Thẻ khác” tương ứng với phạm vi giao dịch của thẻ đó.

- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua ATM của tổ chức tín dụng báo cáo. Trong đó:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng báo cáo. Trong đó:

+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành

+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng Séc từ các tài khoản của khách hàng mở tại tổ chức tín dụng báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) nơi tờ Séc được nộp vào để thực hiện giao dịch rút tiền mặt.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng thẻ (thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước, thẻ khác) phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng các PTTT khác (ngoài Séc, thẻ đã được thống kê ở chỉ tiêu 4 và 5) từ các tài khoản thanh toán của khách hàng mở tại tổ chức tín dụng báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền. PTTT khác bao gồm: hối phiếu, lệnh phiếu, thư tín dụng, giấy rút tiền mặt, ...

**Ghi chú:**

- (\*) Thống kê các giao dịch chuyển khoản (để thanh toán, chuyển tiền giữa các khách hàng khác nhau) và các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ.

- (\*\*) Thống kê các giao dịch tài chính khác mà không phải là các giao dịch rút tiền, chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ đã thống kê tại các cột (1), (2), (3) và (4).
- Không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: Vốn tin, sao kê...
- Không thống kê các mục (\*) và (\*\*) đối với các chỉ tiêu 4, 5, 6 và 7.